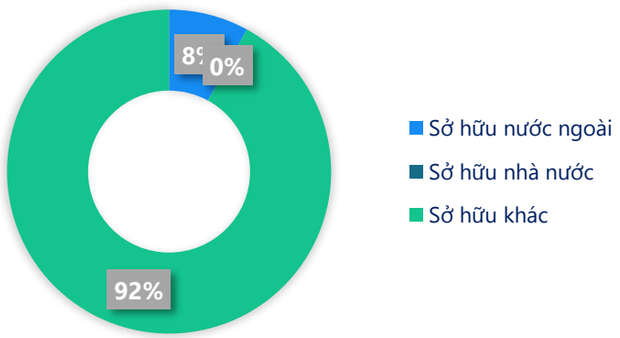
FireAnt

CTCP Chứng khoán VIX (HSX: VIX)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	22,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,610
SL cổ phiếu LH	1,531,429,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,944,162
% sở hữu nước ngoài	8.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34,457
P/E	6.4
EPS	3,533

	YTD	1T	3T	6T
VIX	137.7%	-10.2%	-40.0%	48.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



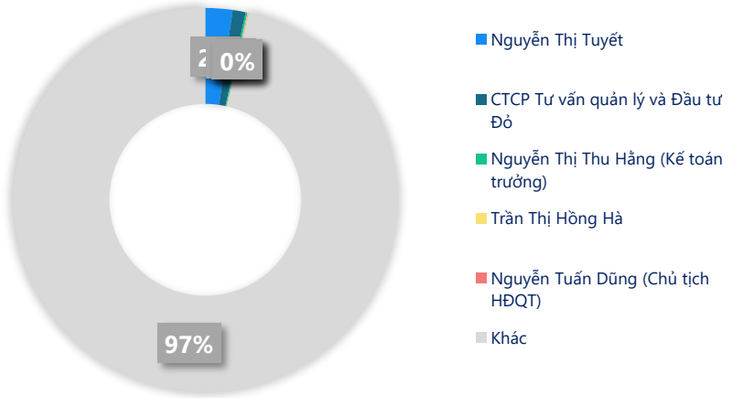
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



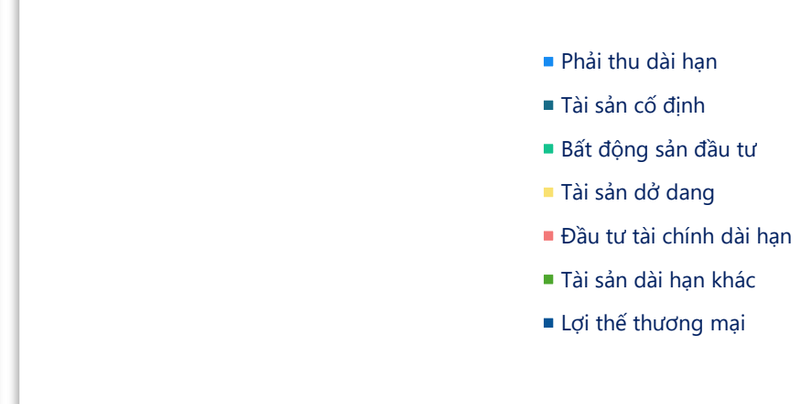
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

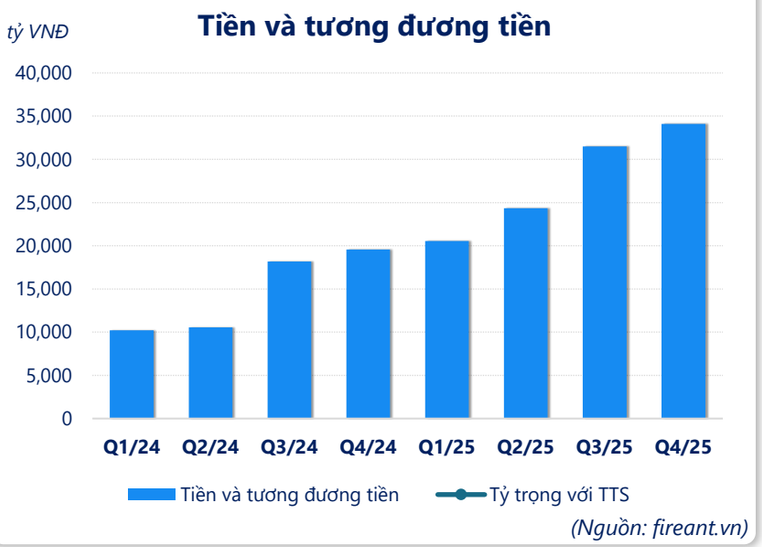


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chứng khoán VIX (HSX: VIX)

Tiền và tương đương tiền



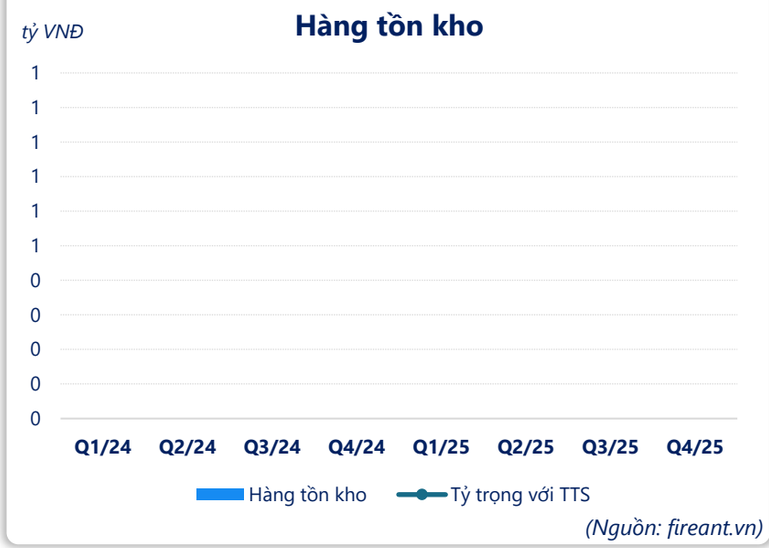
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



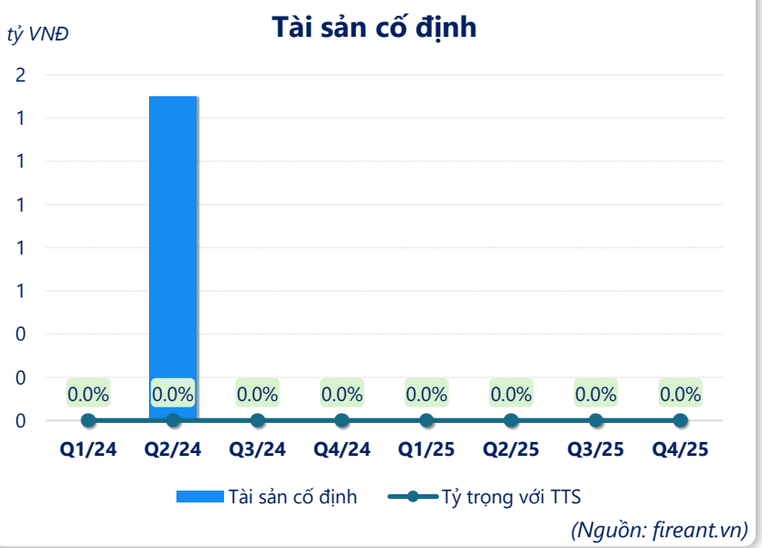
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



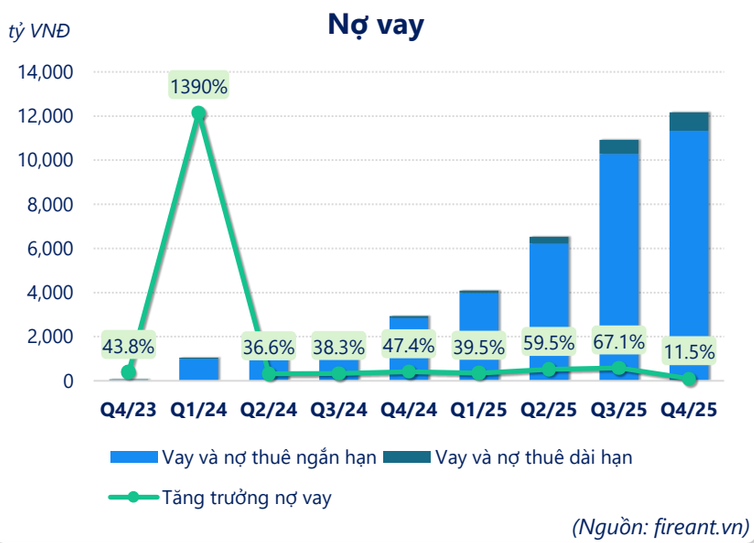
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



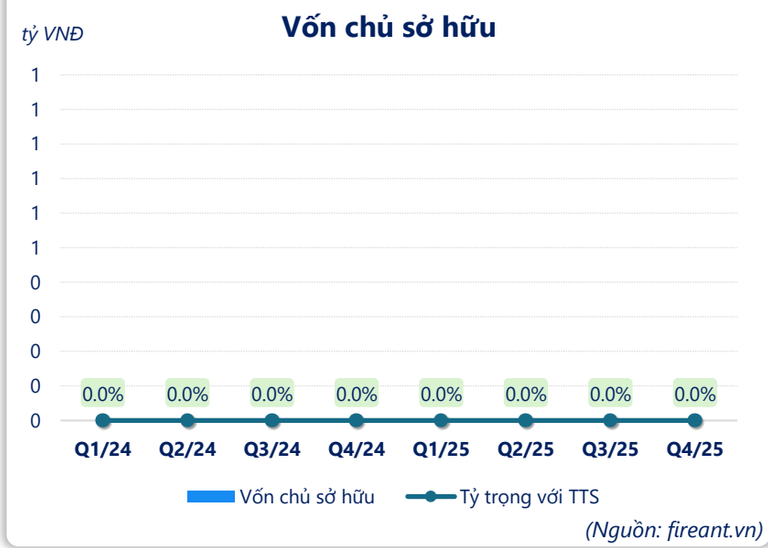
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

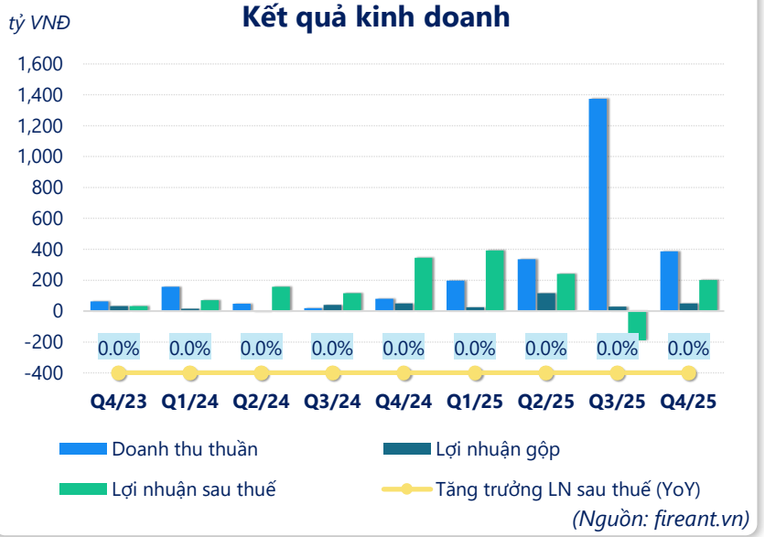


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

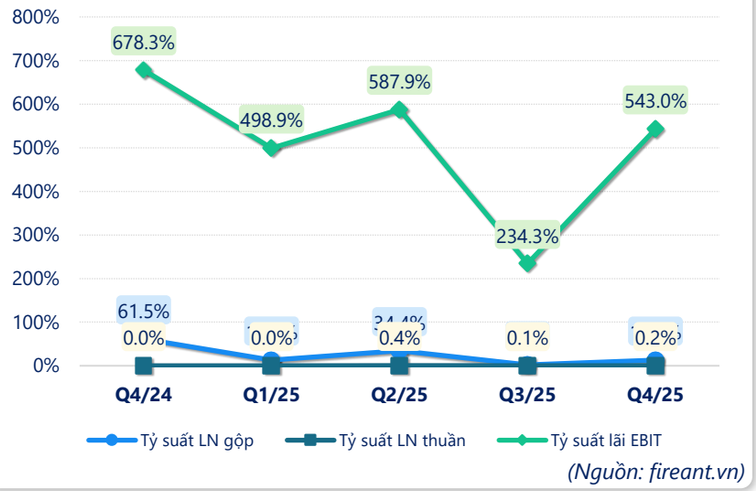
CTCP Chứng khoán VIX (HSX: VIX)

Kết quả kinh doanh



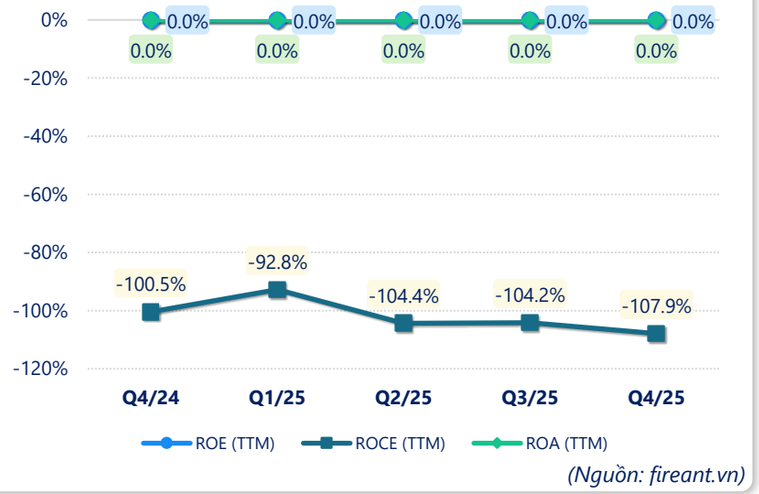
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



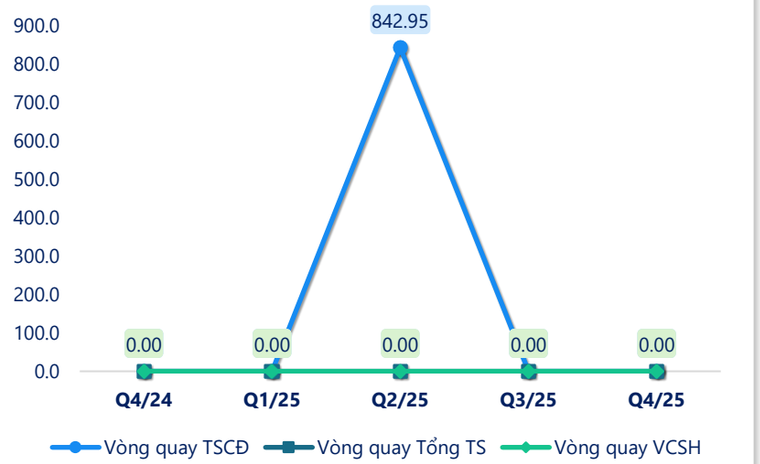
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



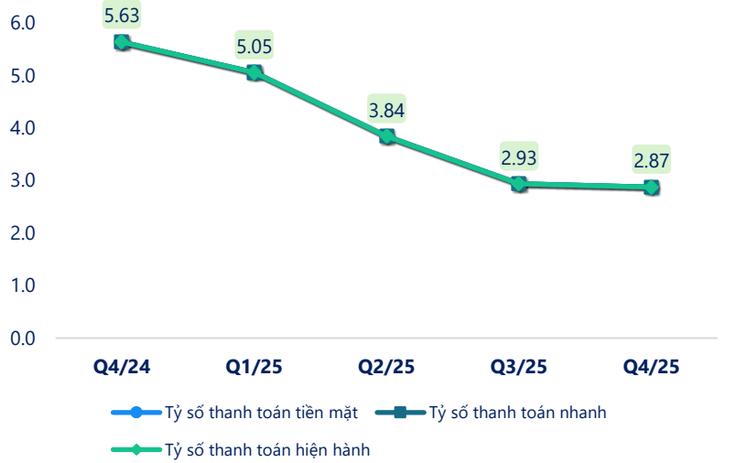
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



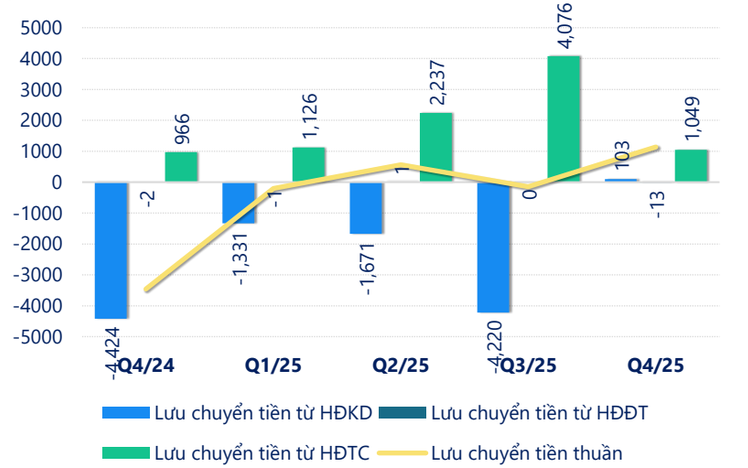
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chứng khoán VIX (HSX: VIX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**0**	**0**	
Tài sản ngắn hạn	34,112	19,558	74.4%
Tiền và tương đương tiền	34,110	19,556	74.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	870	10.0	8600%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**2.10**	**1.84**	**14.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.0	30.5	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.17**	**1.14**	**2.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,712	3,562	257%
Nợ ngắn hạn	**11,875**	**3,473**	**242%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,332	2,845	298%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	837	89.1	840%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0.15**	**0.15**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	80.3	196	336	1,375	387
Giá vốn hàng bán	231	563	1,246	1,347	1,228
Lợi nhuận gộp	49.3	25.4	116	29.3	49.3
Doanh thu HĐTC	6.40	12.2	16.6	23.5	22.9
Chi phí TC	144	161	214	341	352
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.2	21.1	42.3	92.0	59.8
Chi phí QLDN	0	0	2.00	11.2	0
LN thuần từ HĐKD	0	0	1.37	1.17	0.65
Lợi nhuận khác	0	0	0	0	0
LN trước thuế	545	980	1,976	3,222	2,101
Lợi nhuận sau thuế	346	393	240	-189	201
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4,424	-1,331	-1,671	-4,220	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.67	-0.78	1.42	-0.35	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	966	1,126	2,237	4,076	1,049
Tiền đầu kỳ	4,153	694	487	1,054	910
Lưu chuyển tiền thuần	**-3,459**	**-206**	**567**	**-144**	**1,139**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	694	487	1,054	910	2,049

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic